

Số: 70/2023/CV-KT

"V/v: Giải trình chênh lệch hơn 10% LNST
cùng kỳ năm trước"

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (Mã chứng khoán: TJC) xin giải trình nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh quý 3/2023 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Quý 3/2023 thị trường vận tải biển thế giới vẫn tiếp tục khó khăn do tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu vẫn tiếp diễn, mặt bằng giá cước vẫn ở mức thấp, thương mại hàng hoá sụt giảm gây khó khăn cho việc tìm kiếm nguồn hàng phù hợp cho tàu làm phát sinh ngày tàu chờ đợi và chạy rỗng, thời gian xếp dỡ tại các cảng kéo dài làm tăng chi phí ngày tàu và khiến cho doanh thu vận tải biển bị sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Công ty chỉ còn khai thác 01 tàu Transco Glory (trong khi cùng kỳ năm trước Công ty khai thác 02 con tàu). Bên cạnh đó chi phí nhiên liệu và các chi phí đầu vào vẫn neo ở mức cao gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh vận tải biển. Hoạt động dịch vụ vẫn duy trì một vài khách hàng nhỏ lẻ với doanh thu và sản lượng thấp. Do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Nga – Ucraina làm thị trường sản xuất toàn cầu sụt giảm nghiêm trọng dẫn tới đội xe khai thác trong tình trạng không đủ hàng chạy liên tục. Kết thúc quý 3/2023, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 19,1 tỷ đồng, giảm 57,6% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán quý này là 17,34 tỷ đồng, giảm 57,3% so với cùng kỳ năm trước. Từ những nguyên nhân trên, kết thúc quý 3/2023 tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty là 1,02 tỷ đồng, giảm 55,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

-----&-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2023

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2023

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KỶ BÁO CÁO	SỐ BIỂU
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ III - 2023	1
2	B02a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ III - 2023	1
3	B03a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ III - 2023	1
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	QUÝ III - 2023	1

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC




GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hưng

Nơi nhận:

- 1- Ban Quản lý phát hành, Ban công bố thông tin- UBCKNN
- 2- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- 3- Hội đồng quản trị
- 4- Ban kiểm soát
- 5- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (Ban Tài chính - Kế toán)
- 6- Công ty Cổ phần Transimex (Phòng Kế toán)
- 7- Giám đốc Công ty
- 8- Phòng Kinh doanh
- 9- Phòng Quản lý tàu
- 10- Phòng Kế toán (lưu)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ III NĂM 2023**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.481.638.439	142.156.669.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.366.371.044	53.758.605.295
1. Tiền	111	V.1	16.366.371.044	51.758.605.295
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	59.000.000.000	60.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.000.000.000	60.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.791.654.124	13.189.578.292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.673.337.657	3.822.095.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.446.528.614	9.013.772.099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.689.096.498	1.371.019.262
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.017.308.645)	(1.017.308.645)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	3.505.563.362	6.051.197.117
1. Hàng tồn kho	141		3.505.563.362	6.051.197.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.818.049.909	8.957.289.050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	421.804.211	1.336.182.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.394.245.698	7.616.106.565
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.000.000	5.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.618.535.971	31.925.426.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.500.000	85.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.500.000	85.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4		
II. Tài sản cố định	220		24.152.629.110	29.684.378.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.893.291.899	22.411.290.962
- Nguyên giá	222		73.449.923.595	73.449.923.595

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.556.631.696)	(51.038.632.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.259.337.211	7.273.087.213
- Nguyên giá	228		7.310.296.000	7.310.296.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.958.789)	(37.208.787)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	25.837.855.931	1.648.649.162
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.837.855.931	1.648.649.162
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		622.550.930	506.898.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	124.475.132	8.822.915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	498.075.798	498.075.798
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		148.100.174.410	174.082.095.804
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.024.060.851	21.587.777.577
I. Nợ ngắn hạn	310		10.024.060.851	21.587.777.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	6.321.614.023	7.395.406.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	5.350.000	9.189.365.102
4. Phải trả người lao động	314		485.961.854	3.854.248.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	49.572.562	104.515.996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	2.000.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.161.562.412	1.044.242.187
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.076.113.559	152.494.318.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	138.076.113.559	152.494.318.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.007.985.000	5.007.985.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.496.562.246	9.028.443.507
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.571.566.313	52.457.889.720
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.548.661.782	3.095.514.945
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.022.904.531	49.362.374.775
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		148.100.174.410	174.082.095.804

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Nhạn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhạn

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tấn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III - Năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			3	4	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	19.186.571.907	45.285.225.680	50.971.170.570	135.097.543.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10	VI.3	19.186.571.907	45.285.225.680	50.971.170.570	135.097.543.436
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	17.347.620.856	40.706.877.879	53.039.734.904	113.633.758.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20	VI.4	1.840.951.051	4.578.347.801	(2.068.564.334)	21.463.785.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.597.106.030	752.900.644	4.476.957.597	2.928.933.760
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	408.302	100.048.132	33.250.581	599.714.153
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			70.228.929	-	185.553.842
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	217.382.649	425.312.622	657.668.027	664.035.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.080.187.891	2.307.184.385	4.836.370.422	6.268.830.297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.140.078.239	2.498.703.306	(3.118.895.767)	16.860.138.912
11. Thu nhập khác	31	VI.6		270.843.706	188.639.335	270.843.707
12. Chi phí khác	32	VI.7	117.173.708	468.283.406	297.284.151	513.632.363
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(117.173.708)	(197.439.700)	(108.644.816)	(242.788.656)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.022.904.531	2.301.263.606	(3.227.540.583)	16.617.350.256
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		605.519.894	23.687.860	2.150.731.699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.022.904.531	1.695.743.712	(3.251.228.443)	14.466.618.557
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		112	185	(378)	1.581

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Nhận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhận

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	1		50.845.848.594	133.940.836.422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(40.276.686.161)	(92.367.384.311)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(10.832.559.011)	(20.150.991.357)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-	(188.280.979)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(9.206.802.962)	(496.631.500)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		909.376.714	659.832.507
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.532.850.946)	(2.984.799.453)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(11.093.673.772)	18.412.581.329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.894.792.889)	(1.000.100.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.000.000.000)	(77.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.200.000.000	94.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.674.945.085	2.513.196.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.019.847.804)	18.713.096.236
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	21.132.403.446
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(14.394.402.701)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.320.000.000)	(8.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.320.000.000)	(1.861.999.255)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(37.433.521.576)	35.263.678.310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.758.605.295	7.851.323.417
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41.287.325	(6.502.191)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		16.366.371.044	43.108.499.536

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Nhạn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhạn



CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ: Phòng 427-430 Tòa nhà Thành Đạt
Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số : B09a -DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2023**

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải biển và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính Quý III năm 2023

Quý III/2023 mặt bằng giá cước vẫn ở mức thấp, thương mại hàng hoá sụt giảm gây khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn hàng phù hợp cho tàu làm phát sinh ngày tàu chờ đợi và chạy rỗng làm cho doanh thu vận tải biển sụt giảm mạnh;

Hoạt động dịch vụ vẫn duy trì mảng logistics hàng container cho một vài khách hàng nhỏ lẻ với doanh thu và sản lượng thấp. Do thị trường sản xuất toàn cầu sụt giảm nên hoạt động vận tải logistics tại VN bị ảnh hưởng trực tiếp dẫn đến đội xe khai thác trong tình trạng không đủ hàng chạy liên tục nên doanh thu giảm và khai thác bị lỗ.

II – KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV – CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu : Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật .

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm (như chi phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu,...) được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đà (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo dõi chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng khế ước vay nợ , từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 " Chi phí đi vay" :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ (chu kỳ sửa chữa trên đà của đội tàu biển công ty là 2,5 năm /1 lần), công ty tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, được phản ánh là dự phòng phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước (tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo

16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"- được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo..

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: tuân thủ theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .
Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

20- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng
- 3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (trang sau)
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước: không có
- 5 -Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn : không có
- 6- Cổ tức đã trả: Ngày 09/06/2023 Công ty đã trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12% bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023, tổng số tiền chi trả cổ tức là 10.320.000.000 đồng
- 7- Doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo biểu B05-HH)
- 8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo Tài chính giữa niên độ : không có
- 9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có

Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Nhạn



V.3 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu 9 tháng đầu năm 2023

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2022					
Tại ngày 01/01/2022	86.000.000.000	5.007.985.000	8.166.356.695	13.592.105.332	112.766.447.027
Lãi/lỗ trong kỳ				14.466.618.557	14.466.618.557
Trích lập các quỹ			862.086.812	(1.896.590.387)	(1.034.503.575)
Trả cổ tức				(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
Tại ngày 30/09/2022	86.000.000.000	5.007.985.000	9.028.443.507	17.562.133.502	117.598.562.009
Năm 2023					
Tại ngày 01/01/2023	86.000.000.000	5.007.985.000	9.028.443.507	52.457.889.720	152.494.318.227
Lãi/lỗ trong kỳ				(3.251.228.443)	(3.251.228.443)
Trích lập các quỹ			2.468.118.739	(3.315.094.964)	(846.976.225)
Trả cổ tức				(10.320.000.000)	(10.320.000.000)
Tại ngày 30/09/2023	86.000.000.000	5.007.985.000	11.496.562.246	35.571.566.313	138.076.113.559

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước:	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000	33,49%
<i>Tổng công ty Hàng hải Việt Nam</i>	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000	33,49%
- Vốn góp của các đối tượng khác :	57.200.000.000	66,51%	57.200.000.000	66,51%
<i>Công ty Cổ phần Transimex</i>	42.581.800.000	49,51%	42.581.800.000	49,51%
<i>Các cổ đông khác</i>	14.618.200.000	17,00%	14.618.200.000	17,00%
Cộng	86.000.000.000	100,00%	86.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia: Ngày 09/06/2023 Công ty đã trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12% bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023, tổng số tiền chi trả cổ tức là 10.320.000.000 đồng

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 CP

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11.496.562.246	9.028.443.507

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIĐỊA CHỈ : Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P.Máy Tơ, Q.Ngô Quyền,
MÃ SỐ THUẾ : 0200387594

Mẫu B05-HH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG
QUÝ III NĂM 2023**

Chi tiêu	Kỳ này	Lũy kế
I. KQKD HĐ Vận tải biển		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	17.039.142.811	45.618.082.109
2. Chi phí	17.659.878.074	53.039.624.047
2.1. Chi phí trực tiếp	15.550.070.774	48.011.939.158
2.2. Chi phí bán hàng	217.382.649	657.668.027
2.3. Chi phí quản lý	1.892.424.651	4.370.016.862
3. Lợi nhuận thuần	-620.735.263	-7.421.541.938
II. KQKD - HĐ Dịch vụ Vận Tải		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	29.500.000	133.600.000
2. Chi phí	39.911.746	155.988.310
2.1. Chi phí trực tiếp	27.200.000	124.040.001
2.2. Chi phí bán hàng		
2.3. Chi phí quản lý	12.711.746	31.948.309
3. Lợi nhuận thuần	-10.411.746	-22.388.310
III. KQKD - HĐ VẬN TẢI Ô TÔ CONTAINER		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.826.499.592	4.910.775.320
2. Chi phí	1.942.612.072	5.320.087.855
2.1. Chi phí trực tiếp	1.767.560.578	4.885.682.604
2.2. Chi phí bán hàng		
2.3. Chi phí quản lý	175.051.494	434.405.251
3. Lợi nhuận thuần	-116.112.480	-409.312.535
IV. KQKD - HĐ dịch vụ khác		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	293.429.504	308.713.141
2. Chi phí	2.789.504	18.073.141
2.1. Chi phí trực tiếp	2.789.504	18.073.141
2.2. Chi phí bán hàng		
2.3. Chi phí quản lý		
3. Lợi nhuận thuần	290.640.000	290.640.000
V. Hoạt động tài chính		
1. Doanh thu tài chính	1.597.106.030	4.476.957.597
1.1. Lãi tiền gửi ngân hàng	1.278.341.300	3.874.053.304
1.2. Chênh lệch tỷ giá	318.764.730	602.904.293

2. Chi phí tài chính	408.302	33.250.581
2.1. Chi phí lãi vay		
2.2. Chênh lệch tỷ giá	408.302	33.250.581
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	1.596.697.728	4.443.707.016
3.1. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	1.278.341.300	3.874.053.304
3.2. Chênh lệch tỷ giá	318.356.428	569.653.712
VI. Hoạt động khác		
1. Thu nhập hoạt động khác	0	188.639.335
1.1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
1.2. Thu nhập khác		188.639.335
2. Chi phí hoạt động khác	117.173.708	297.284.151
2.1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	63.985.117	63.985.117
2.2. Chi phí khác	53.188.591	233.299.034
3. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác	-117.173.708	-108.644.816
3.1. Lợi nhuận từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-63.985.117	-63.985.117
3.2. Lợi nhuận hoạt động khác	-53.188.591	-44.659.699

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thanh Nhạn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2023

GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TÀI VÀ THƯƠNG MẠI

ĐỊA CHỈ : Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P.Máy Tơ, Q.Ngô Quyền, TP Hải Phòng

MÃ SỐ THUẾ : 0200387594

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2023**

Chi tiêu	Kỳ này	Lũy kế kỳ này
I.CHI PHÍ TRỰC TIẾP	17.347.620.856	53.039.734.904
Chi phí y tế	0	4.761.499
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	36.852.276	339.915.677
Chi phí cầu đường, gửi xe	87.729.624	290.365.892
Chi phí vật liệu	556.820.514	1.085.135.681
Chi phí nhiên liệu	7.663.066.398	24.648.893.064
Chi phí đầu nhòn	590.496.531	1.402.179.009
Chi phí lương	1.344.516.937	4.456.306.095
Chi phí BHXH	37.387.350	194.709.969
Chi phí BHYT	2.913.300	15.415.920
Chi phí KPCĐ	4.272.840	21.927.672
Chi phí ăn ca định lượng	234.060.000	688.580.000
Chi phí BH thất nghiệp	2.136.420	10.807.056
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.839.333.021	5.517.999.063
Chi phí sửa chữa lớn tàu	400.000.000	3.048.441.312
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	67.120.000	297.441.051
Chi phí bảo hiểm HULL	27.170.850	80.974.400
Chi phí bảo hiểm P&I	430.325.817	1.289.069.478
Chi phí bốc xếp	0	207.150.092
Phí kiểm đếm	5.000.000	10.000.000
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	1.979.617.149	5.140.366.771
Chi phí thông tin	28.498.000	64.660.000
Chi phí đăng kiểm	183.219.645	286.563.932
Chi phí kiểm dịch	22.028.750	28.063.075
Cước nâng hạ cont,vệ sinh, DO	138.327.313	200.745.421
Chi phí bảo hiểm TN cao cho TV	0	11.830.000
Chi phí vệ sinh hầm hàng	9.000.000	22.500.000
Cước ô tô	68.330.000	250.630.001
Chi phí nước ngọt	54.829.336	78.994.945
Chi phí thuê thuyền viên	1.197.676.878	2.774.836.759
Chi phí BHLĐ, thuốc	13.150.000	13.150.000
Chi khác	323.741.907	557.321.070
II.CHI PHÍ BÁN HÀNG	217.382.649	657.668.027
Hoa hồng phí	217.382.649	657.668.027

III.CHI PHÍ QUẢN LÝ	2.080.187.891	4.836.370.422
Chi phí điện	20.587.392	39.741.440
Chi phí điện thoại, điện tín, CPN	5.651.941	17.715.114
Chi phí hội nghị	0	30.820.000
Chi phí đào tạo	0	5.000.000
Phí chuyển tiền	31.302.957	88.550.974
Chi phí công tác phí	2.306.000	24.944.200
Chi phí thù lao HĐQT	97.000.000	142.000.000
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	46.000.000	64.000.000
Chi phí tiếp khách	37.223.000	77.846.000
Chi phí văn phòng phẩm	3.600.000	17.272.000
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	15.282.273	21.252.273
Chi phí cầu đường, gửi xe	16.434.661	43.529.205
Chi phí xăng dầu	30.133.564	54.279.936
Sửa chữa thiết bị văn phòng	0	941.818
Chi phí thuê nhà	154.129.500	462.388.500
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	0	97.000.000
Thù lao Thư ký công ty	12.000.000	18.000.000
Chi phí lương	1.429.129.406	3.064.653.750
Chi phí BHXH	79.811.550	257.452.650
Chi phí BHYT	13.681.980	44.134.740
Chi phí KPCD	9.214.920	29.516.760
Chi phí ăn trưa	40.980.000	116.310.000
Chi phí BH thất nghiệp	4.560.660	14.711.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.583.334	13.750.002
Thuế, phí và lệ phí	0	3.000.000
Chi phí quản lý khác	26.574.753	87.559.480
IV.TỔNG CỘNG	19.645.191.396	58.533.773.353

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thanh Nhạn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn

GIÁM ĐỐC



Kế Tất Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2023

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
	Tổng cộng			80.760.219.595	80.760.219.595	1.843.916.355	56.607.590.485	24.152.629.110
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn			73.414.514.164	73.414.514.164	1.839.333.021	56.521.222.265	16.893.291.899
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	96	1.055.573.546	1.055.573.546	32.986.674	285.884.508	769.689.038
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	96	1.055.573.545	1.055.573.545	32.986.674	285.884.508	769.689.037
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	96	825.054.418	825.054.418	25.782.951	221.788.826	603.265.592
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	96	1.055.573.545	1.055.573.545	32.986.674	285.884.508	769.689.037
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	96	825.054.418	825.054.418	25.782.951	221.788.826	603.265.592
6	Somi Romooc 15R-157.08	15R-157.08	96	293.310.000	293.310.000	9.165.936	79.438.112	213.871.888
7	Somi Romooc 15R-160.83	15R-160.83	96	251.500.909	251.500.909	7.859.403	67.607.768	183.893.141
8	Somi Romooc 15R-161.42	15R-161.42	96	293.310.000	293.310.000	9.165.936	79.438.112	213.871.888
9	Somi Romooc 15R-161.75	15R-161.75	96	251.140.909	251.140.909	7.848.153	67.510.994	183.629.915
10	Somi Romooc 15R-161.81	15R-161.81	96	293.310.000	293.310.000	9.165.936	79.438.112	213.871.888
11	Tàu Transco Glory	GLORY	120	65.824.069.238	65.824.069.238	1.645.601.733	53.455.514.355	12.368.554.883
12	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	72	1.391.043.636	1.391.043.636		1.391.043.636	
	Thiết bị, dụng cụ quản lý			35.409.431	35.409.431		35.409.431	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17'	BOMAYCHU	36	35.409.431	35.409.431		35.409.431	
	TSCĐ vô hình khác			7.310.296.000	7.310.296.000	4.583.334	50.958.789	7.259.337.211
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKT1	36	55.000.000	55.000.000	4.583.334	50.958.789	4.041.211
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01		7.255.296.000	7.255.296.000			7.255.296.000

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Nhận

Ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Hồng Hạnh

BÁO CÁO CHI TIẾT KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Cuối tháng: 09 Năm 2023

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn				73.414.514.164	56.521.222.265	16.893.291.899
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	31/07/2021	96	1.055.573.546	285.884.508	769.689.038
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	31/07/2021	96	1.055.573.545	285.884.508	769.689.037
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	07/08/2021	96	825.054.418	221.788.826	603.265.592
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	31/07/2021	96	1.055.573.545	285.884.508	769.689.037
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	07/08/2021	96	825.054.418	221.788.826	603.265.592
6	Somi Remooe 15R-157.08	15R-157.08	31/07/2021	96	293.310.000	79.438.112	213.871.888
7	Somi Remooe 15R-160.83	15R-160.83	07/08/2021	96	251.500.909	67.607.768	183.893.141
8	Somi Remooe 15R-161.42	15R-161.42	31/07/2021	96	293.310.000	79.438.112	213.871.888
9	Somi Remooe 15R-161.75	15R-161.75	07/08/2021	96	251.140.909	67.510.994	183.629.915
10	Somi Remooe 15R-161.81	15R-161.81	31/07/2021	96	293.310.000	79.438.112	213.871.888
11	Tàu Transco Glory	GLORY	18/08/2015	120	65.824.069.238	53.455.514.355	12.368.554.883
12	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEO1002	21/10/2016	72	1.391.043.636	1.391.043.636	
	Thiết bị, dụng cụ quản lý				35.409.431	35.409.431	
1	Bộ máy chủ Server+LCD I7	BOMAYCHU	16/10/2007	36	35.409.431	35.409.431	
	TSCĐ vô hình khác				7.310.296.000	50.958.789	7.259.337.211
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKTI	21/12/2020	36	55.000.000	50.958.789	4.041.211

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01	31/10/2008		7.255.296.000		7.255.296.000
				Tổng cộng:	80.760.219.595	56.607.590.485	24.152.629.110

Ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Nhận



Bùi Thị Hồng Hạnh